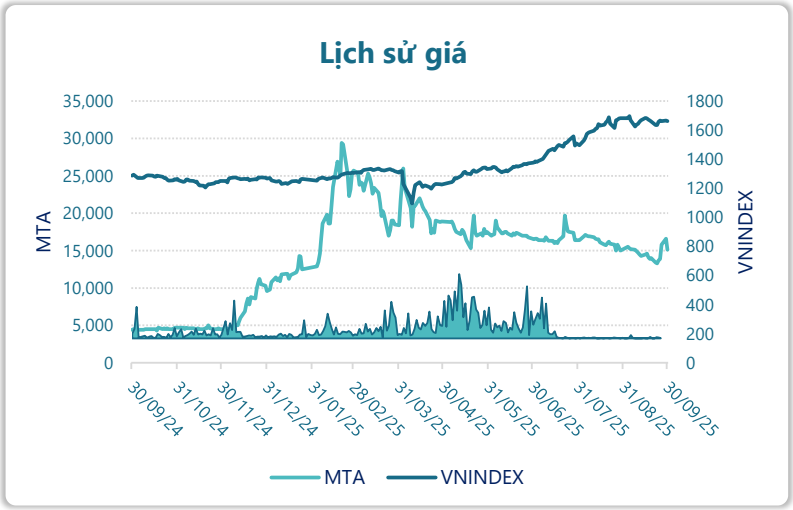
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,340
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,663
P/E	36.5
EPS	414

DT thuần

Q3/25

317

tỷ VNĐ

QoQ: ▼104| -24.7%

YoY: ▼66.0| -17.2%

LN sau thuế

Q3/25

11.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.4| -52.6%

YoY: ▼22.0| -66.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

5.7%

+/- YoY: ▼ 4.7%

DT thuần

9T 2025

1,075

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.00| -0.4%

LN sau thuế

9T 2025

64.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.7| 22.2%

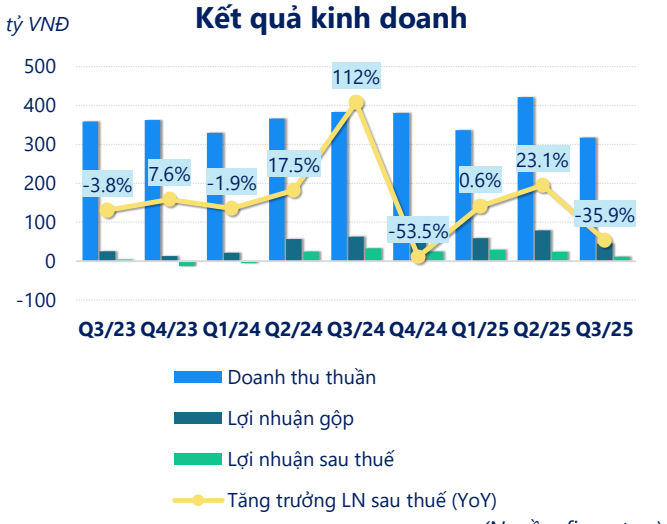
ROE

Q3/25

3.7%

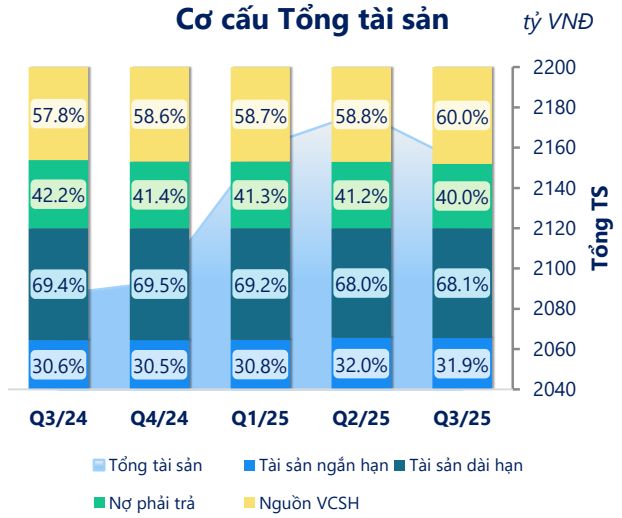
+/- YoY: ▲ 2.5%

Kết quả kinh doanh



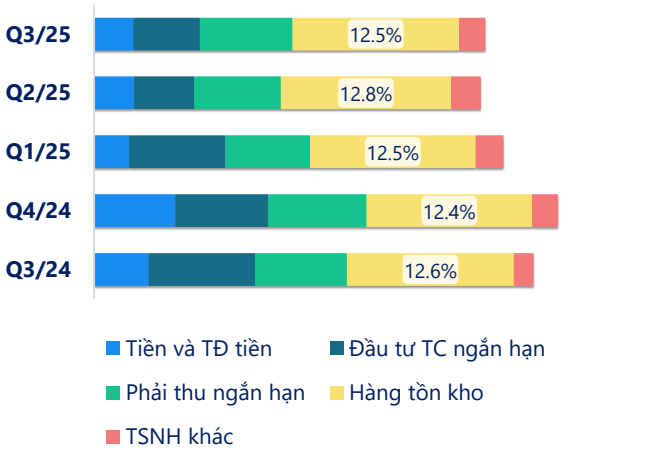
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



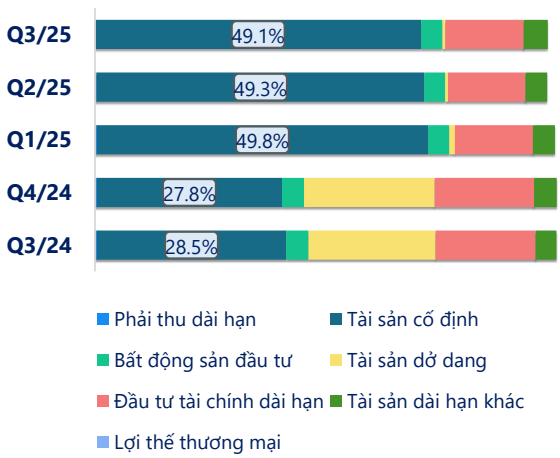
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



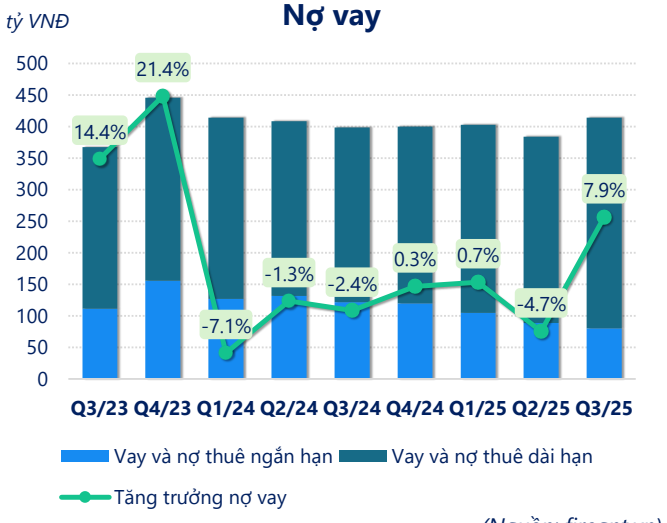
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



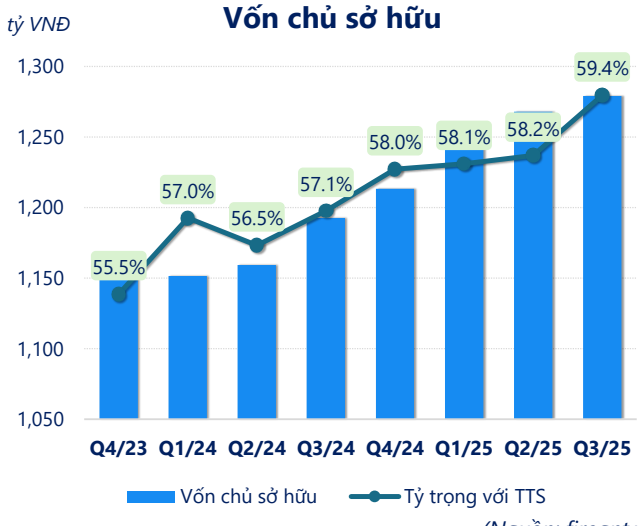
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



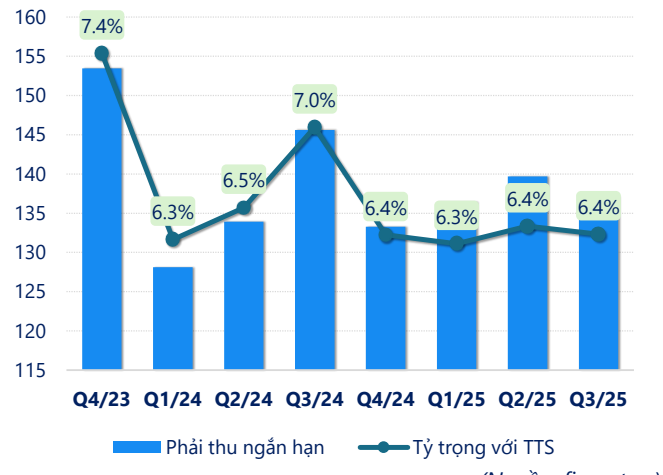
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



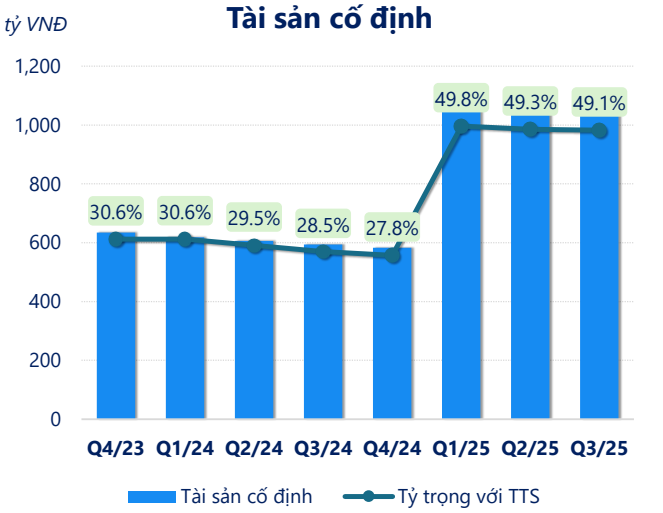
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



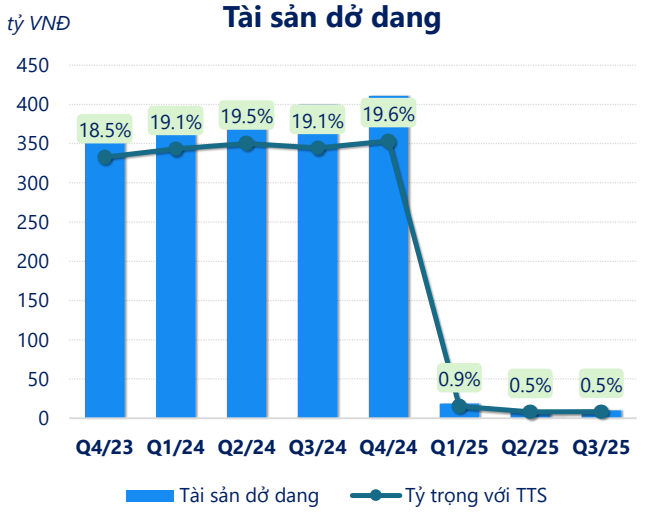
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



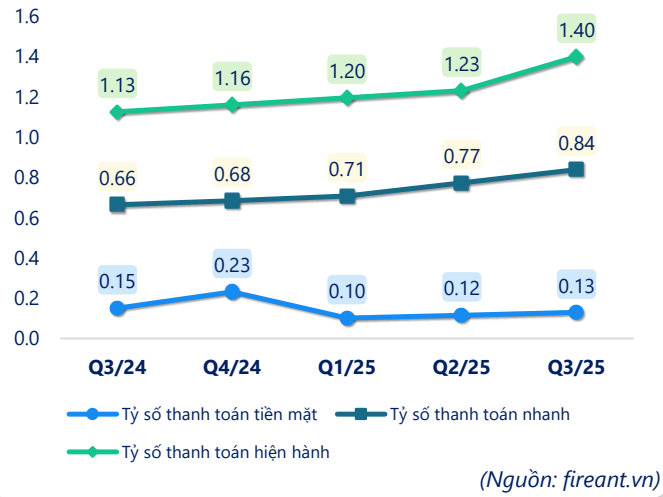
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



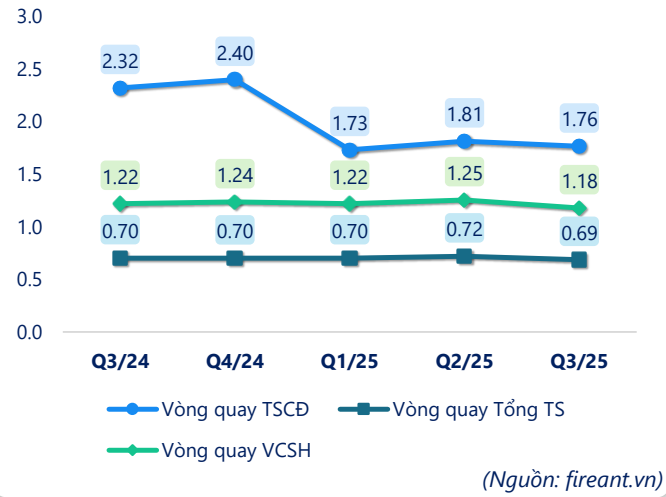
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**2,087**	**2,093**	**2,160**	**2,177**	**2,153**
Tài sản ngắn hạn	**638**	**639**	**666**	**696**	**686**
Tiền và tương đương tiền	85.2	128	56.6	65.1	63.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	79.9	161	185	167
Phải thu ngắn hạn	146	133	136	140	137
Hàng tồn kho	262	262	272	259	275
Tài sản ngắn hạn khác	41.1	36.3	39.1	46.8	43.3
Tài sản dài hạn	**1,449**	**1,454**	**1,495**	**1,481**	**1,466**
Phải thu dài hạn	6.13	6.13	6.13	5.95	0.20
Tài sản cố định	594	583	1,076	1,073	1,057
Bất động sản đầu tư	70.0	69.5	68.9	68.4	67.9
Tài sản dở dang	400	411	18.5	9.87	10.1
Đầu tư tài chính dài hạn	314	314	254	254	254
Tài sản dài hạn khác	65.9	70.8	71.0	70.8	77.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**881**	**867**	**892**	**896**	**860**
Nợ ngắn hạn	**566**	**551**	**556**	**565**	**490**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	120	105	88.6	80.2
Phải trả người bán ngắn hạn	200	214	173	223	198
Nợ dài hạn	315	316	336	331	370
Vay và nợ thuê dài hạn	277	280	298	295	334
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,227**	**1,268**	**1,281**	**1,293**
Vốn chủ sở hữu	**1,193**	**1,213**	**1,254**	**1,268**	**1,279**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	1,101	1,101	1,101
Kinh phí và quỹ khác	13.4	13.4	13.4	13.4	13.4

(Nguồn: fireant.vn)